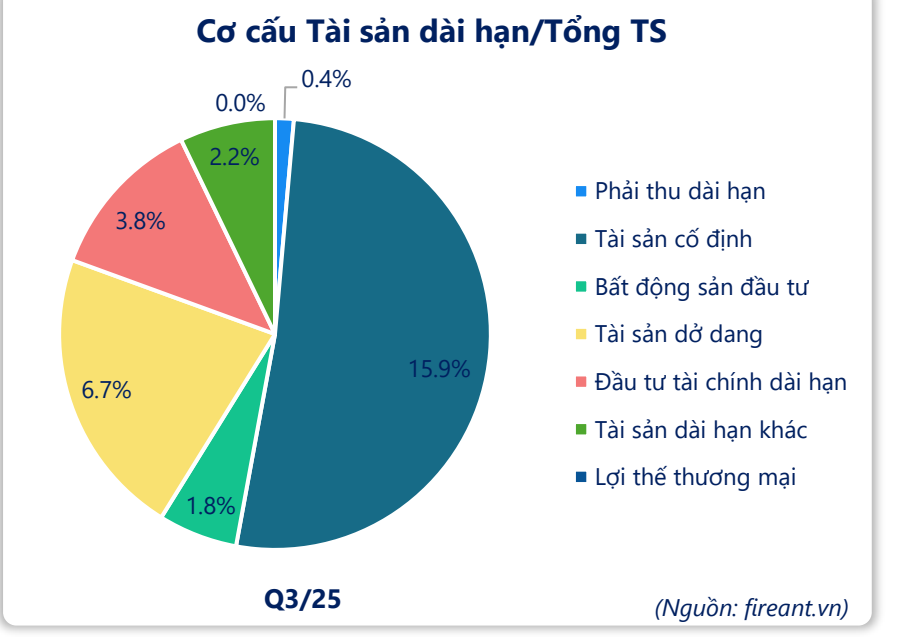
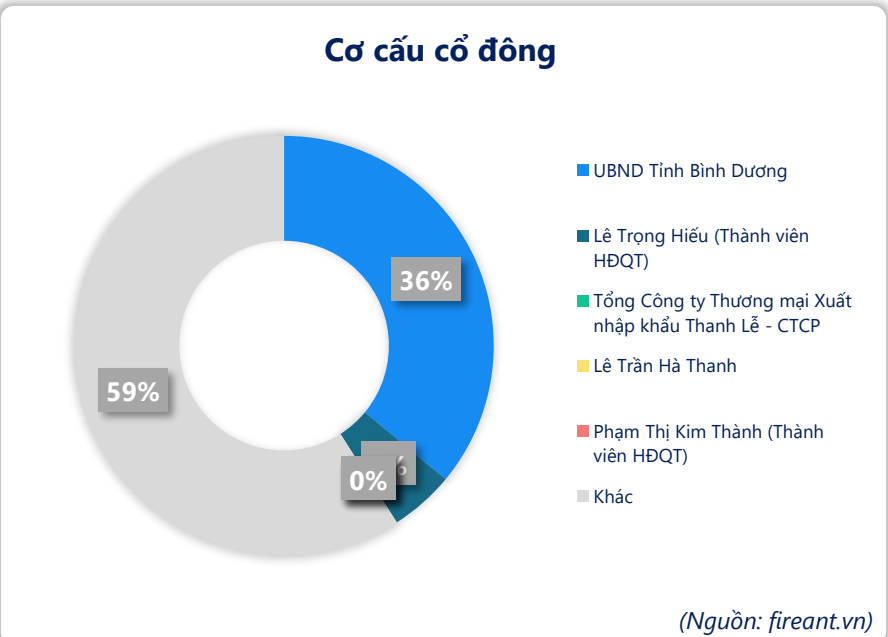
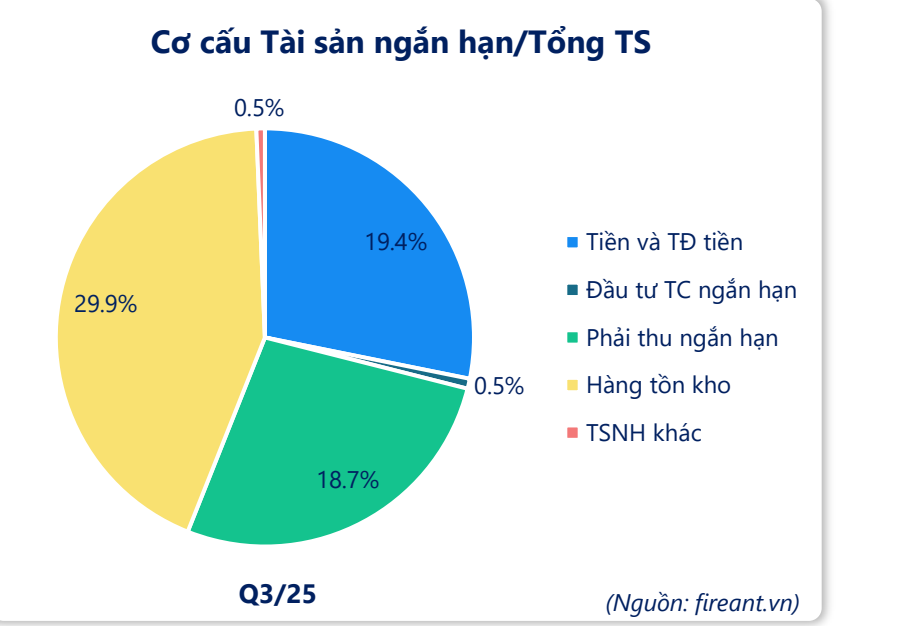
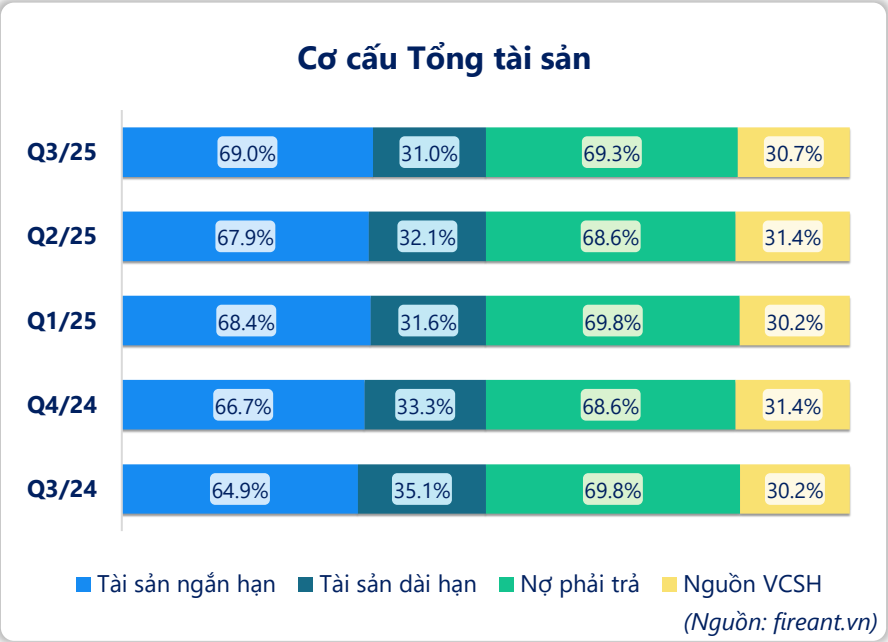
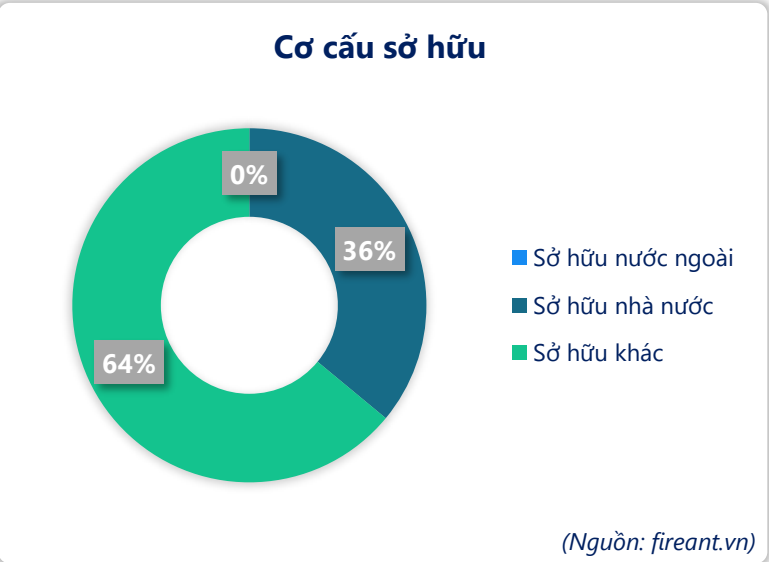
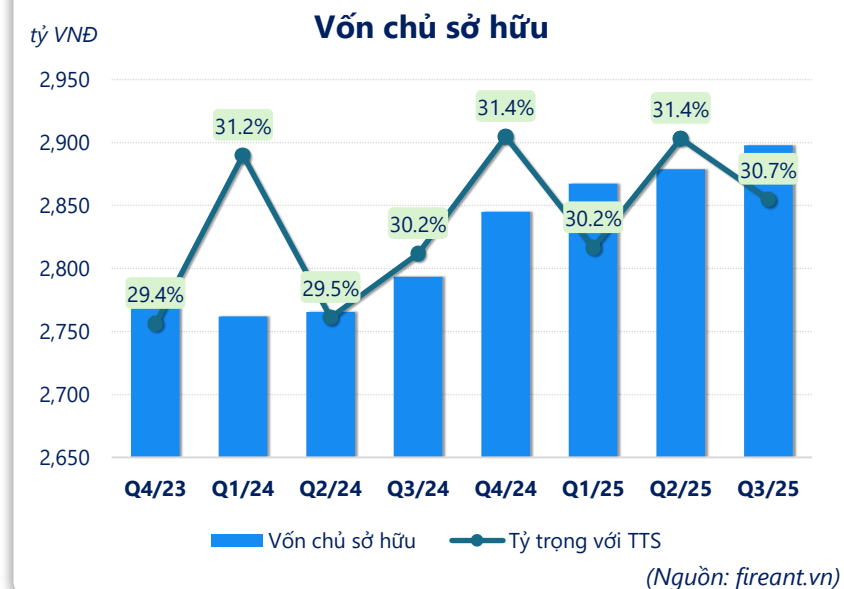
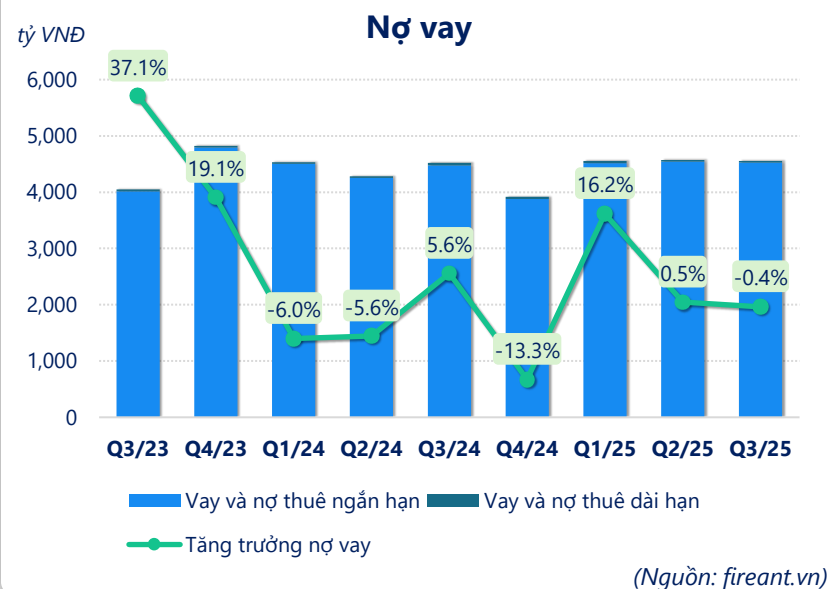
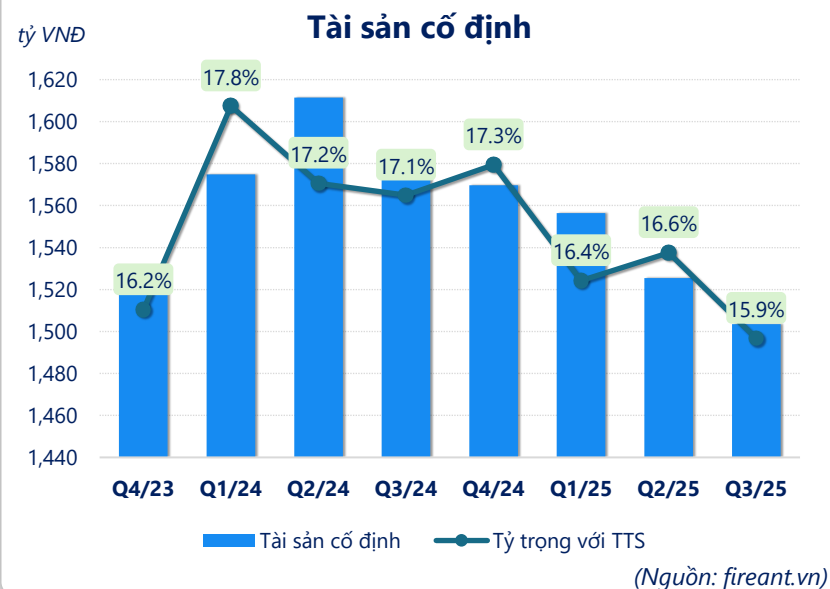
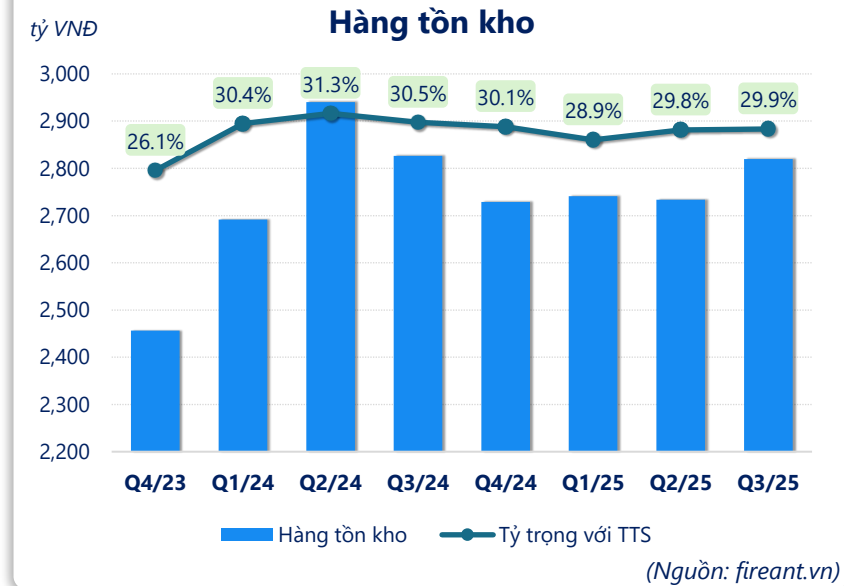
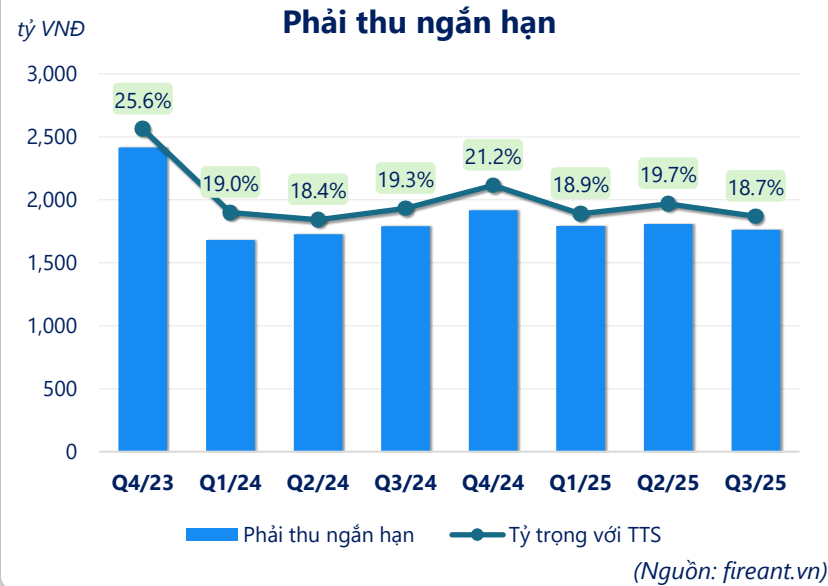
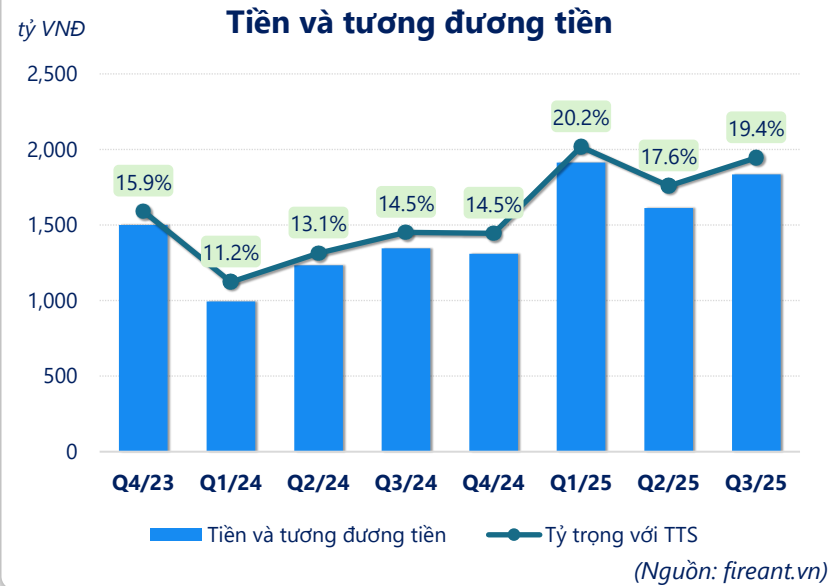
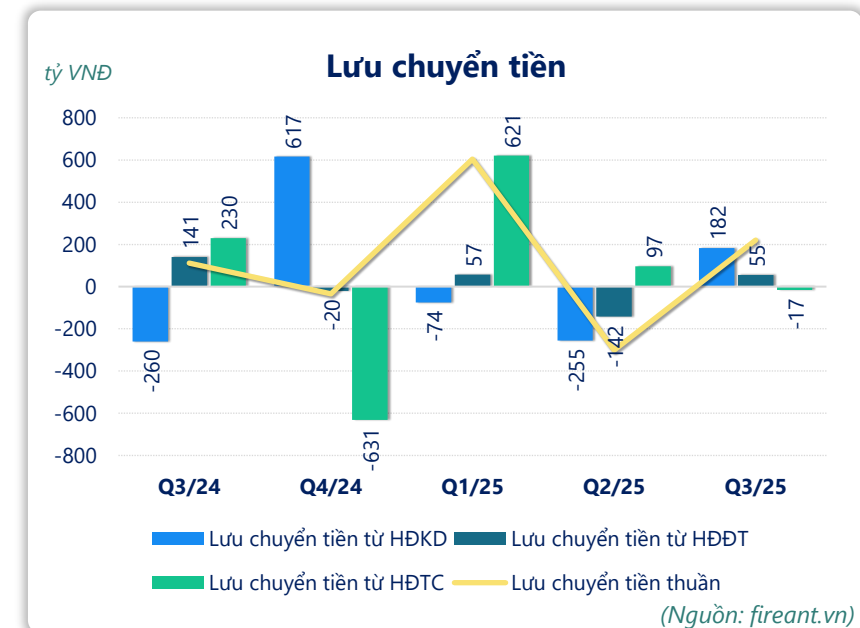
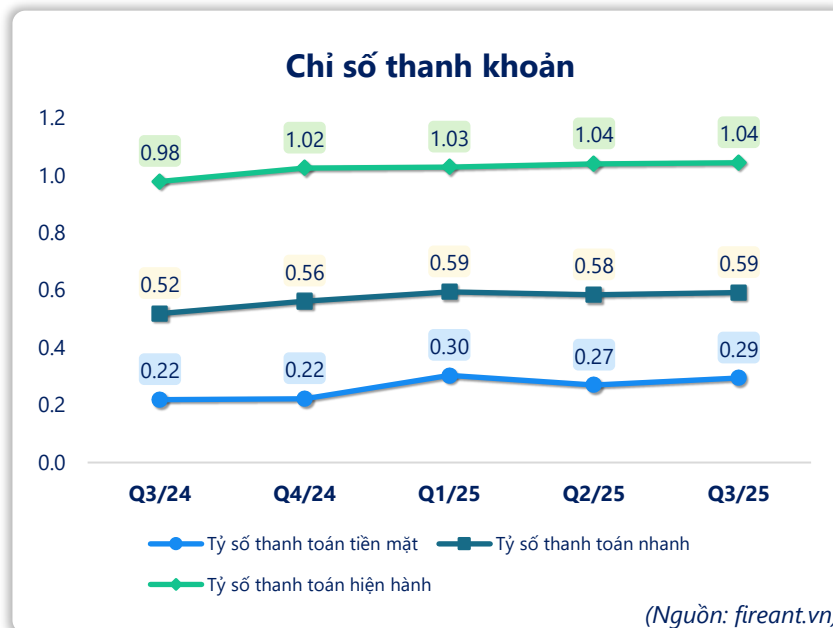
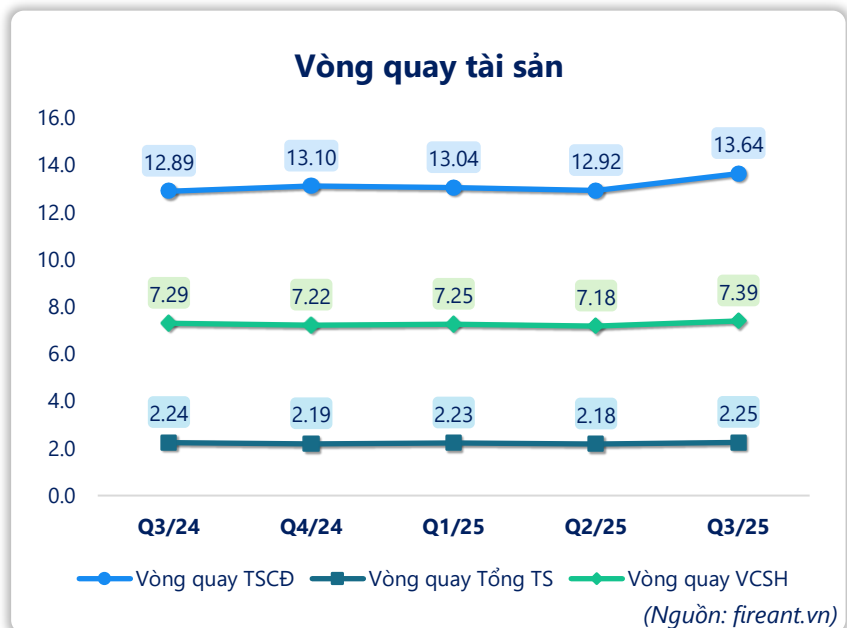
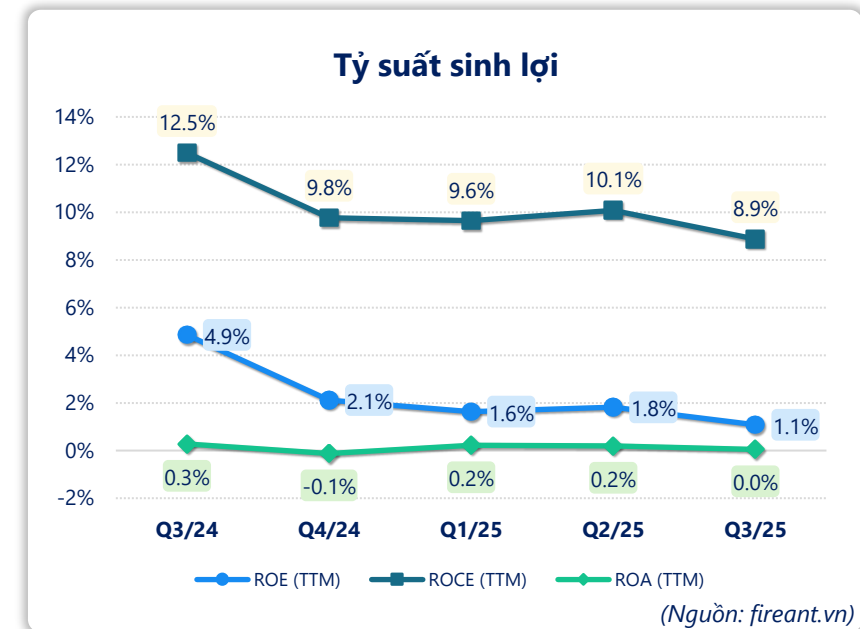
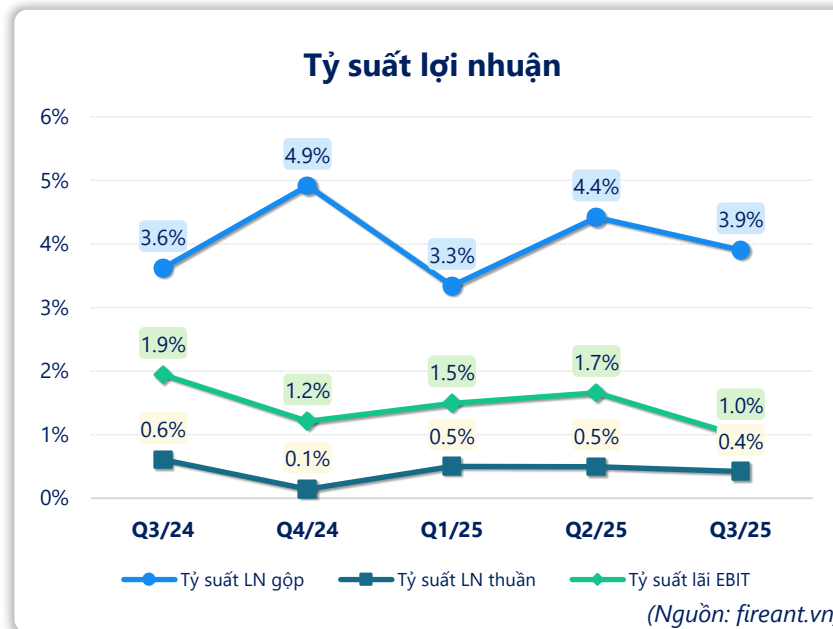
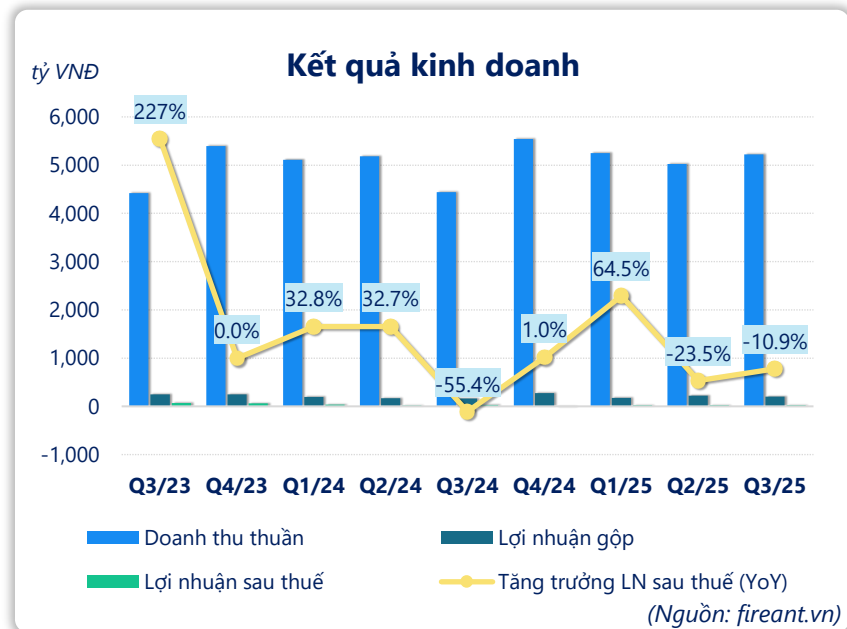


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,577
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,343
SL cổ phiếu LH		236,579,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,135
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,656
P/E		53.8
EPS		130

	YTD	1T	3T	6T
TLP	9.2%	2.9%	-1.3%	20.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,429	9,061	4.1%
Tài sản ngắn hạn	6,509	6,044	7.7%
Tiền và tương đương tiền	1,834	1,310	40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.4	3.30	1428%
Phải thu ngắn hạn	1,762	1,917	-8.0%
Hàng tồn kho	2,820	2,729	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	85.2	-49.9%
Tài sản dài hạn	2,920	3,017	-3.2%
Phải thu dài hạn	41.0	54.2	-24.3%
Tài sản cố định	1,504	1,570	-4.2%
Bất động sản đầu tư	174	175	-1.1%
Tài sản dở dang	634	614	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	358	352	1.9%
Tài sản dài hạn khác	209	252	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,531	6,217	5.1%
Nợ ngắn hạn	6,238	5,900	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,529	3,879	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,034	1,014	2.0%
Nợ dài hạn	293	317	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.6	40.2	-28.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,898	2,844	1.9%
Vốn chủ sở hữu	2,898	2,844	1.9%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	4,442	5,541	5,250	5,024	5,225
Giá vốn hàng bán	4,281	5,269	5,074	4,802	5,021
Lợi nhuận gộp	161	272	175	222	204
Doanh thu HĐTC	32.4	8.69	9.96	12.3	14.8
Chi phí TC	60.0	84.1	64.9	79.8	64.7
Chi phí lãi vay	55.2	58.4	51.1	58.0	29.1
LN trong công ty LKLD	7.76	8.92	5.16	8.37	10.7
Chi phí bán hàng	88.1	166	69.4	78.3	119
Chi phí QLDN	26.0	32.3	30.0	59.9	23.7
LN thuần từ HĐKD	26.9	7.89	26.2	24.8	21.9
Lợi nhuận khác	4.16	0.73	1.05	0.48	0.07
LN trước thuế	31.1	8.61	27.3	25.3	22.0
Lợi nhuận sau thuế	27.9	-7.88	23.6	22.4	19.1
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	-11.5	19.8	18.1	4.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-260	617	-74.4	-255	182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-20.2	57.1	-142	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-631	621	96.7	-16.5
Tiền đầu kỳ	1,233	1,344	1,310	1,914	1,613
Lưu chuyển tiền thuần	111	-34.5	604	-301	220
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,344	1,310	1,914	1,613	1,834

(Nguồn: fireant.vn)